

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
**Thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại
đơn vị hành chính thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (số liệu làm căn cứ tính điểm được lấy theo quy định, tính đến ngày 31/12/2021) như sau:

I. CÁC TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Quy mô dân số

a) Số liệu tiêu chuẩn: Tính đến ngày 31/12/2021, thị xã An Nhơn có quy mô dân số **177.262** người.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “quy mô dân số” của thị xã An Nhơn đạt **30** điểm.

2. Diện tích tự nhiên

a) Số liệu tiêu chuẩn: Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, thị xã An Nhơn có diện tích tự nhiên là **244,494** km².

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có diện tích tự nhiên từ 70 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “diện tích tự nhiên” của thị xã An Nhơn đạt **25** điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Số liệu tiêu chuẩn: Theo Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 28/11/2011 của Chính phủ về việc thành lập thị xã An Nhơn và thành lập các phường thuộc thị xã

An Nhơn: Thị xã An Nhơn có **15** đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có **05** phường (chiếm 33,33%) và **10** xã (chiếm 66,67%).

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

- Về số đơn vị hành chính cấp xã: 15 đơn vị

Điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: thị xã có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “số đơn vị hành chính cấp xã” của thị xã An Nhơn đạt **5,5** điểm.

- Về tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã: đạt **33,33%**.

Điểm b khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 01 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 04 điểm”. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã” đạt **1** điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

4.1. Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương

a) Số liệu tiêu chuẩn: Thị xã An Nhơn có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương trong 3 năm (2019 - 2021) là **109%**¹.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tự cân đối được thu chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tự cân đối thu, chi ngân sách” của thị xã An Nhơn đạt **8** điểm.

4.2. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế

a) Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn năm 2021 là **87,76%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế” của thị xã An Nhơn đạt **3,27** điểm.

¹ Tổng thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp 1.230.836 triệu đồng, tổng chi cân đối ngân sách địa phương 1.127.087 triệu đồng.

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

a) Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã An Nhơn năm 2021 là **73,12%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ lao động phi nông nghiệp” của thị xã An Nhơn đạt **2,8** điểm.

4.4. Tỷ lệ lao động qua đào tạo

a) Số liệu tiêu chuẩn: Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thị xã An Nhơn năm 2021 là **70,9%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm d khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ lao động qua đào tạo” của thị xã An Nhơn đạt **2,59** điểm.

4.5. Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế

a) Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2021, thị xã An Nhơn có 15/15 xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế (tỷ lệ **100%**).

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế” của thị xã An Nhơn đạt **3** điểm.

4.6. Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch

a) Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2021, thị xã An Nhơn có tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch đạt **65,7%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm e khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 01 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch” của thị xã An Nhơn đạt **1,25** điểm.

4.7. Tỷ lệ hộ nghèo

a) Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2021, thị xã An Nhơn có tỷ lệ hộ nghèo là **3,01%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm g khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được

tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ hộ nghèo” của thị xã An Nhơn đạt **1,9** điểm.

5. Các yếu tố đặc thù

5.1. Dân số tạm trú quy đổi

a) Số liệu tiêu chuẩn: Năm 2021, thị xã An Nhơn có tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú **1,1%**.

b) Tính điểm tiêu chuẩn:

Điểm a khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm. Theo đó, tiêu chuẩn “tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú” của thị xã An Nhơn đạt **0** điểm.

5.2. Thị xã An Nhơn không thuộc vùng cao, miền núi; không có đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền; không có người dân tộc thiểu số nên không tính điểm các tiêu chí này.

II. KẾT QUẢ TÍNH ĐIỂM

Đối chiếu quy định và cách tính điểm các tiêu chuẩn nêu trên, thị xã An Nhơn có tổng điểm các tiêu chuẩn đạt **84,31** điểm (*có Phụ lục kết quả đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã An Nhơn kèm theo*). Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, thị xã An Nhơn thuộc khung điểm từ 75 điểm trở lên, được phân loại đơn vị hành chính cấp huyện **loại I**.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND thị xã An Nhơn;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Thực trạng	Điểm đánh giá
1	Quy mô dân số	<i>Người</i>	177.262	30
2	Diện tích tự nhiên	<i>Km²</i>	244,494	25
3	Số đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc			6,5
3.1	Số đơn vị hành chính cấp xã	<i>Đơn vị</i>	15	5,5
3.2	Tỷ lệ số phường/tổng số ĐVHC cấp xã	<i>%</i>	33,33	1
4	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			22,81
4.1	Cân đối thu, chi ngân sách		<i>Không đủ</i>	8
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	<i>Triệu đồng</i>	1.230.836	
-	Tổng chi ngân sách	<i>Triệu đồng</i>	1.127.087	
-	Tỷ lệ thu ngân sách hưởng theo phân cấp/tổng chi ngân sách	<i>%</i>	109	
4.2	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	<i>%</i>	87,76	3,27
4.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	<i>%</i>	73,12	2,8
4.4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	<i>%</i>	70,9	2,59
4.5	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	<i>%</i>	100	3,0
4.6	Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch	<i>%</i>	65,7	1,25
-	Khu vực đô thị (05 phường)	<i>%</i>	61,56	
-	Khu vực nông thôn (10 xã)	<i>%</i>	68,69	
4.7	Tỷ lệ hộ nghèo	<i>%</i>	3,01	1,9
5	Các yếu tố đặc thù			0
5.1	Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú	<i>%</i>	1,1	0
5.2	Thuộc tỉnh vùng cao, miền núi	<i>Có/Không</i>	<i>Không</i>	0
5.3	Tỷ lệ số đơn vị hành chính có đường biên giới quốc gia trên đất liền	<i>%</i>	0	0
5.4	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	<i>%</i>	0	0
	Tổng điểm (1)+(2)+(3)+(4)+(5)			84,31